

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2025
Kỳ báo cáo: Năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công; trên cơ sở tổng hợp của Sở Tài chính tại Văn bản số 1698/STC-TH ngày 02/3/2026, UBND tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 (Kỳ báo cáo năm 2025) như sau:

I. Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: **19.047,837** tỷ đồng, trong đó:

+ *Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định: 734,870 tỷ đồng;*

+ *Vốn kế hoạch năm: Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao là 15.300,065 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 5.601,305 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 9.698,760 tỷ đồng); Kế hoạch vốn Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 18.312,967 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 5.465,013 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 12.847,954 tỷ đồng).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2026: **16.930,076 tỷ đồng**; so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 110,65%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 88,88%; trong đó:

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 472,943 tỷ đồng, đạt 64,36% kế hoạch giao;*

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm do HĐND tỉnh giao là: 16.457,133 tỷ đồng, đạt 89,87% kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc Nhà nước các cấp là: 16.457,133 tỷ đồng và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân: Không có).*

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01b/TTKHN)

2. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có) và kết quả thực hiện vốn ứng trước chưa thu hồi:

2.1. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có): Không có.

2.2. Kết quả giải ngân vốn ứng trước chưa thu hồi cả năm:

- Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm báo cáo: 52,552 tỷ đồng; lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo: 52,552 tỷ đồng.

- Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo: Không; số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: Không.

- Vốn kế hoạch bố trí thu hồi ứng trước trong năm báo cáo: 49,312 tỷ đồng; số thu hồi trong năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế: 49,312 tỷ đồng;

- Vốn kế hoạch ứng trước trong năm báo cáo: Không có, số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: Không có, số vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau: Không;

- Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau: 3,24 tỷ đồng, số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo: 3,24 tỷ đồng.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01d/TTKHVU)

II. Báo cáo chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: **1.915,669 tỷ đồng**, trong đó:

+ *Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định: 464,625 tỷ đồng;*

+ *Vốn kế hoạch năm: Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao là 1.101,630 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 1.101,630 tỷ đồng); Kế hoạch vốn Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 1.451,044 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 1.101,630 tỷ đồng, Ngân sách địa phương: 349,414 tỷ đồng).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2026: **1.657,459 tỷ đồng**; so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt 150,46%; so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 86,52%; trong đó:

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 266,455 tỷ đồng, đạt 57,35% kế hoạch giao;*

+ *Giải ngân vốn kế hoạch năm là: 1.391,004 tỷ đồng, đạt 95,86% kế hoạch giao.*

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04a/CTMTQG-ĐT)

2. Giải ngân chi thường xuyên dự toán năm:

- Tổng số dự toán được giao trong năm kế hoạch: **1.286,495 tỷ đồng**, trong đó:

+ Dự toán năm trước được phép chuyển sang năm sau theo quy định: **442,471 tỷ đồng**;

+ *Dự toán giao trong năm kế hoạch: Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao là 748,409 tỷ đồng; Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 844,024 tỷ đồng.*

- Lũy kế giải ngân dự toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: **883,370 tỷ đồng**, đạt 118,03% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 68,66%.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04b/CTMTQG-TX)

III. Nhận xét, đánh giá:

Nhìn chung, tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của tỉnh Gia Lai vượt Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao trong năm (vượt 10,65%).

Ngay sau khi vận hành mô hình chính quyền 02 cấp, UBND tỉnh đã phân giao kế hoạch năm 2025 cho các đơn vị xã, phường. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuyển giao, phát sinh một số thủ tục hành chính mới, đồng thời có nhiều điều chỉnh về tổ chức bộ máy từ cấp tỉnh đến cấp xã/phường, dẫn đến các đơn vị còn lúng túng trong tổ chức thực hiện. Qua đó ảnh hưởng nhất định đến tiến độ giải ngân chung của tỉnh. Ngoài ra, trong năm 2025 tỉnh Gia Lai ghi nhận thời tiết diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều đợt bão, lũ, mưa lớn kéo dài ở nhiều khu vực; điều kiện thời tiết bất lợi đã làm gián đoạn thi công, nhiều công trình, hạng mục phải tạm dừng hoặc thi công cầm chừng để đảm bảo an toàn lao động, an toàn công trình; khối lượng thi công thực tế trong các tháng cao điểm mưa bão đạt thấp so với kế hoạch. Bên cạnh đó, một số công trình đang thi công bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão, lũ.

Nhằm đẩy nhanh tiến độ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo điều hành đẩy nhanh tiến độ giải ngân, đặc biệt là giai đoạn cuối năm 2025; Định kỳ hằng tháng, hằng quý UBND tỉnh đều tổ chức các cuộc họp nghe các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan báo cáo tình hình thực hiện, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện để kịp thời nắm bắt, đôn đốc và có giải pháp tháo gỡ đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

IV. Giải pháp và kiến nghị: Không có.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý tính đến thời điểm ngày 31/01/2026, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp chung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng;
- KBNN Khu vực XV-Gia Lai;
- CVP, PVPTH;
- Lưu VT, T5, T7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	TỔNG SỐ			19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	16.930.076	472.943	472.462	481	16.457.133	13.577.009	2.880.124	
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)			19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	16.930.076	472.943	472.462	481	16.457.133	13.577.009	2.880.124	
	(1) VỐN TRONG NƯỚC			18.740.555	679.642	14.911.719	18.060.913	16.730.352	419.708	419.227	481	16.310.644	13.431.607	2.879.037	
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI			307.282	55.228	252.054	252.054	199.724	53.235	53.235	-	146.489	145.402	1.087	
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			13.162.065	314.111	9.698.760	12.847.954	12.308.067	228.297	227.816	481	12.079.770	10.470.909	1.608.861	
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:			5.885.772	420.759	5.465.013	5.465.013	4.622.009	244.646	244.646	-	4.377.364	3.106.100	1.271.264	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:			4.370.742	7.359	4.363.383	4.363.383	3.377.944	5.797	5.797	-	3.372.146	2.116.350	1.255.796	
	Vốn trong nước			4.127.755	7.359	4.120.396	4.120.396	3.231.454	5.797	5.797	-	3.225.657	1.970.948	1.254.709	
	Vốn nước ngoài			242.987	-	242.987	242.987	146.489	-	-	-	146.489	145.402	1.087	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:			1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	1.244.066	238.849	238.849	-	1.005.217	989.750	15.467	
	Vốn trong nước			1.450.735	358.172	1.092.563	1.092.563	1.190.831	185.613	185.613	-	1.005.217	989.750	15.467	
	Vốn nước ngoài			64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)														
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ														
A.1	Vốn NSNN														
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
I	Vốn NSNN														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ			19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	16.930.076	472.943	472.462	481	16.457.133	13.577.009	2.880.124	
	Vốn trong nước			18.740.555	679.642	14.911.719	18.060.913	16.730.352	419.708	419.227	481	16.310.644	13.431.607	2.879.037	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			307.282	55.228	252.054	252.054	199.724	53.235	53.235	-	146.489	145.402	1.087	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			242.987	-	242.987	242.987	146.489	-	-	-	146.489	145.402	1.087	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	
B.1	Vốn NSNN			19.047.837	734.870	15.163.773	18.312.967	16.930.076	472.943	472.462	481	16.457.133	13.577.009	2.880.124	
	Vốn trong nước			18.740.555	679.642	14.911.719	18.060.913	16.730.352	419.708	419.227	481	16.310.644	13.431.607	2.879.037	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			307.282	55.228	252.054	252.054	199.724	53.235	53.235	-	146.489	145.402	1.087	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			242.987	-	242.987	242.987	146.489	-	-	-	146.489	145.402	1.087	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương			13.162.065	314.111	9.698.760	12.847.954	12.308.067	228.297	227.816	481	12.079.770	10.470.909	1.608.861	
2	Vốn ngân sách trung ương			5.885.772	420.759	5.465.013	5.465.013	4.622.009	244.646	244.646	-	4.377.364	3.106.100	1.271.264	
	Vốn trong nước			5.578.490	365.531	5.212.959	5.212.959	4.422.285	191.411	191.411	-	4.230.874	2.960.698	1.270.176	
	Vốn nước ngoài, trong đó:			307.282	55.228	252.054	252.054	199.724	53.235	53.235	-	146.489	145.402	1.087	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			242.987	-	242.987	242.987	146.489	-	-	-	146.489	145.402	1.087	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau	
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm				
						Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
											Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			4.370.742	7.359	4.363.383	4.363.383	3.377.944	5.797	5.797	-	3.372.146	2.116.350	1.255.796		
	Vốn trong nước			4.127.755	7.359	4.120.396	4.120.396	3.231.454	5.797	5.797	-	3.225.657	1.970.948	1.254.709		
	8113838 - Tu bổ tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Châm Dương Long	B	8113838	18.000		18.000	18.000	18.000				18.000	1.182	16.818		
	7013773 - Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý	B	7013773	22.000		22.000	22.000	22.000				22.000	22.000			
	7907649 - Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	B	7907649	52.842		52.842	52.842	52.842				52.842	52.842			
	7401747 - Đê Xã Mão	C	7401747	1		1	1	1				1	1			
	7260919 - Đường vào làng dân tộc Trà Hương	C	7260919	6.000		6.000	6.000	6.000				6.000	6.000			
	7909069 - Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	A	7909069	219.717		219.717	219.717	219.717				219.717	217.490	2.227		
	7013761 - Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Nhơn Phước - giai đoạn 1	B	7013761	12.000		12.000	12.000	12.000				12.000	12.000	-		
	7909070 - XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	B	7909070	145.628		145.628	145.628	145.429				145.429	145.429	-		
	3450612 - CTMTQG GNBV (Thu hồi vốn ứng trước NSTW)	C	3450612	1		1	1	1				1	1	-		
	7925004 - Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	B	7925004	11.391		11.391	11.391	7.678				7.678	7.678	-		
	7891928 - Hồ chứa nước Iaprat xã iakhurol - huyện Chư Păh	B	7891928	13.217		13.217	13.217	13.217				13.217	2.304	10.913		
	7906970 - Đường Nguyễn Văn Linh (Trường Chinh-Lê ThánhTôn) PleiKu 2021-2024	B	7906970	33.325		33.325	33.325	33.325				33.325	33.325	-		
	7909195 - Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	C	7909195	129.810		129.810	129.810	129.810				129.810	18.243	111.567		
	7909199 - Đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh Gia Lai	B	7909199	208.000		208.000	208.000	208.000				208.000	208.000	-		
	7909219 - Đường liên huyện Mang Yang-Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ Tp Pleiku đi trung tâm huyện Đăk Đoa	C	7909219	291.774		291.774	291.774	232.165				232.165	133.478	98.687		
	7921025 - Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	C	7921025	27.900		27.900	27.900	26.713				26.713	26.713	-		
	7928967 - Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	C	7928967	63.892		63.892	63.892	63.773				63.773	63.773	-		
	7944606 - Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.	C	7944606	49.704		49.704	49.704	27.987				27.987	25.980	2.006		
	7945374 - Đường liên xã huyện Chư Prông,tỉnh Gia Lai	C	7945374	53.270		53.270	53.270	53.145				53.145	53.145	-		
	7945661 - Đường liên xã huyện Đak Doa,tỉnh Gia Lai	B	7945661	48.090		48.090	48.090	28.085				28.085	28.085	-		
	7945663 - Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	C	7945663	37.960		37.960	37.960	20.227				20.227	20.227	-		
	7947405 - Đường liên xã Đức Cơ, tỉnh Gia lai	C	7947405	39.350		39.350	39.350	38.676				38.676	38.676	-		
	7951828 - Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long huyện Kông chro, tỉnh Gia Lai	C	7951828	53.460		53.460	53.460	39.735				39.735	39.735	-		
	7952511 - Đường liên xã huyện Kbang	C	7952511	72.668		72.668	72.668	72.668				72.668	66.636	6.032		
	7953069 - Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	B	7953069	54.396		54.396	54.396	54.244				54.244	54.228	16		
	7953908 - Đường liên xã huyện Chư Sê	C	7953908	44.112		44.112	44.112	44.112				44.112	44.112	-		
	7962779 - Đường giao thông huyện ĐăkPơ	C	7962779	50.269		50.269	50.269	28.504				28.504	28.504	-		
	7964579 - Đường liên xã huyện Chư Pưh , tỉnh Gia Lai	C	7964579	35.730		35.730	35.730	34.268				34.268	33.858	410		
	7973627 - Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	B	7973627	28.741		28.741	28.741	28.741				28.741	28.741	-		
	8119562 - Dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát.	B	8119562	1.500.000		1.500.000	1.500.000	767.447				767.447	177.512	589.935		

STT	Nội dung	Nhóm dự án (QTQG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề						Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau	
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			
						Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	7951782 - Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	B	7951782	300.000		300.000	300.000	300.000					300.000	300.000	-
	8164709 - Dự án Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại 7 xã biên giới tỉnh Gia Lai	B	8164709	397.149		397.149	397.149	397.149					397.149	13.253	383.896
	8163406 - Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	T	8163406	24.000		24.000	24.000	24.000					24.000	15.670	8.330
	8163407 - Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	T	8163407	46.000		46.000	46.000	46.000					46.000	44.979	1.021
	8162936 - Dự án thành phần 3: Đoạn tuyến từ km 90+00-km 125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn-Pleiku	T	8162936	30.000		30.000	30.000	30.000					30.000	7.148	22.852
	7894841 - Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Sở NN)	B	7894841	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000					
	7925004 - Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	B	7925004	2.359	2.359			797	797	797					
	Vốn nước ngoài, trong đó:			242.987	-	242.987	242.987	146.489	-	-	-		146.489	145.402	1.087
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			242.987	-	242.987	242.987	146.489	-	-	-		146.489	145.402	1.087
	7887244 - Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	C	7887244	64.771		64.771	64.771	-					-	-	
	7769483 - XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	B	7769483	85.124		85.124	85.124	85.124					85.124	84.037	1.087
	8054010 - Dự án Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	C	8054010	20.400		20.400	20.400	4.282					4.282	4.282	
	7576189 - Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới, vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	B	7576189	72.692		72.692	72.692	57.084					57.084	57.084	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			-				-	-				-		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	1.244.066	238.849	238.849	-		1.005.217	989.750	15.467
2.2.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			787.161	194.837	592.324	592.324	656.166	135.295	135.295	-		520.871	510.777	10.094
	Vốn trong nước			787.161	194.837	592.324	592.324	656.166	135.295	135.295	-		520.871	510.777	10.094
	Vốn nước ngoài, trong đó			-				-	-				-		
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-				-	-				-		
	-Theo cơ chế tài chính trong nước			-				-	-				-		
				-				-	-				-		
2.2.2	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới			521.647	111.895	409.752	409.752	475.089	74.404	74.404	-		400.685	399.345	1.340
	Vốn trong nước			457.352	56.667	400.685	400.685	421.854	21.169	21.169	-		400.685	399.345	1.340
	Vốn nước ngoài, trong đó			64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-		-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-				-	-				-		
	-Theo cơ chế tài chính trong nước			64.295	55.228	9.067	9.067	53.235	53.235	53.235	-		-	-	-
				-				-	-				-		
2.2.3	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			206.222	106.668	99.554	99.554	112.811	29.150	29.150	-		83.661	79.628	4.033
	Vốn trong nước			206.222	106.668	99.554	99.554	112.811	29.150	29.150	-		83.661	79.628	4.033
	Vốn nước ngoài, trong đó														
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	-Theo cơ chế tài chính trong nước														
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
B.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														

[illegible]

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ỨNG CHƯA THU HỒI – KỲ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12
	TỔNG SỐ (A+B)			52.551.932.000	52.551.932.000	-	-	49.312.000.000	49.311.777.000	-	-	-	3.240.155.000	3.240.155.000
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ			9.309.867.000	9.309.867.000	-	-	9.310.000.000	9.309.777.000	-	-	-	90.000	90.000
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực			9.309.867.000	9.309.867.000	-	-	9.310.000.000	9.309.777.000	-	-	-	90.000	90.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													
I	Bộ Xây dựng			9.309.777.000	9.309.777.000	-	-	9.310.000.000	9.309.777.000	-	-	-	-	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực			9.309.777.000	9.309.777.000	-	-	9.310.000.000	9.309.777.000	-	-	-	-	-
	Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn I)	2016	7023416	2.204.000.000	2.204.000.000			2.204.000.000	2.204.000.000				-	-
	Xây dựng Khu hàng không dân dụng - Cảng hàng không Pleiku	2011	7073842	148.797.000	148.797.000			149.000.000	148.797.000				-	-
	Dự án đầu tư xây dựng QL25 đoạn từ cầu Lệ Bắc đến Đèo Tô Na (Km99+500 - Km111)	2024	7066687	6.956.980.000	6.956.980.000			6.957.000.000	6.956.980.000				-	-
I	Tổng công ty Cà phê Việt Nam			90.000	90.000	-	-	-	-	-	-	-	90.000	90.000
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực			90.000	90.000	-	-	-	-	-	-	-	90.000	90.000
	Sửa chữa, nâng cấp hồ đập đội 3, hồ đập I và 2 đội 9 thuộc nông trường IaSao 2.	2024	7069321	90.000	90.000								90.000	90.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													
	Chương trình													
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ			43.242.065.000	43.242.065.000	-	-	40.002.000.000	40.002.000.000	-	-	-	3.240.065.000	3.240.065.000
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			43.241.065.000	43.241.065.000	-	-	40.001.000.000	40.001.000.000	-	-	-	3.240.065.000	3.240.065.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12
	TỈNH GIA LAI			43.242.065.000	43.242.065.000	-	-	40.002.000.000	40.002.000.000	-	-	-	3.240.065.000	3.240.065.000
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực			43.241.065.000	43.241.065.000	-	-	40.001.000.000	40.001.000.000	-	-	-	3.240.065.000	3.240.065.000
1.1	Ứng KH 2011-TWMT-các DA đường cứu hộ cứu nạn			6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	-
	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	2011	7260919	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000				-	-
1.2	Ứng trước KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương 2015-2016			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-
	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	2011	7401747	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000				-	-
				-	-									
1.3	Ứng TWHTMT - HTKKT Nhơn Hội 2008			34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	-
	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý	2011	7013773	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000				-	-
	Khu HTKT ĐC Nhơn Phước GDI	2011	7013761	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000				-	-
1.4	Ứng trước từ ngân sách Trung Ương			185.000	185.000	-	-	-	-	-	-	-	185.000	185.000
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	2011	7256771	185.000	185.000								185.000	185.000
1.5	Ứng trước từ ngân sách Địa phương (NS cấp 2)			1.429.880.000	1.429.880.000	-	-	-	-	-	-	-	1.429.880.000	1.429.880.000
	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krong, huyện Kbang	2011	7669675	300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000
	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Hrug, xã Ia Hrug, huyện Ia Grai	2024	7424215	67.641.000	67.641.000								67.641.000	67.641.000
	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc, huyện Mang Yang	2024	7424217	112.703.000	112.703.000								112.703.000	112.703.000
	Công Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai.	2024	7569697	949.536.000	949.536.000								949.536.000	949.536.000
1.6	Ứng trước từ ngân sách Địa phương (NS cấp 3)			1.310.000.000	1.310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.310.000.000	1.310.000.000

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=6+8-10+11	15=6+8-10+12
	Đo đạc bổ sung lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đo chưa thành lập bản đồ địa chính của các xã, huyện Phú Thiện	2030	7535889	1.310.000.000	1.310.000.000								1.310.000.000	1.310.000.000
1.7	Ứng trước từ ngân sách Địa phương (NS cấp 4)			500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
	Nhà lồng, nhà vệ sinh, sân đường bê tông, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục khác Chợ trung tâm xã Al Bă, huyện Chư Sê.	2029	7337179	500.000.000	500.000.000								500.000.000	500.000.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-
	CTMTQG GNBV (Thu hồi vốn ứng trước NSTW)	2011		1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000				-	-

Ghi chú: - Các cột 13, 14, 15 Chỉ thực hiện báo cáo đối với Báo cáo năm (không thực hiện đối với báo cáo 6 tháng)

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo							Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
		Tổng kế hoạch	Kế hoạch được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch giao trong năm 2025		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai		Giải ngân kế hoạch kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm				Giải ngân kế hoạch kéo dài	Giải ngân kế hoạch năm	
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
0	ĐỊA PHƯƠNG GIA LAI	1.915.669	464.625	1.101.630	1.451.044	1.657.459	266.455	266.455	-	1.391.004	1.371.286	19.717	1.657.459	266.455	1.391.004	
	Vốn ngân sách trung ương	1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	1.244.066	238.849	238.849	-	1.005.217	989.750	15.467	1.244.066	238.849	1.005.217	
	Vốn ngân sách địa phương	400.639	51.225	-	349.414	413.393	27.607	27.607	-	385.786	381.536	4.250	413.393	27.607	385.786	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	996.164	226.025	592.324	770.139	833.763	149.041	149.041	-	684.722	672.051	12.670	833.763	149.041	684.722	
A.1	Vốn ngân sách trung ương	787.161	194.837	592.324	592.324	656.166	135.295	135.295	-	520.871	510.777	10.094	656.166	135.295	520.871	
A.2	Vốn ngân sách địa phương	209.003	31.188	-	177.815	177.597	13.747	13.747	-	163.850	161.274	2.576	177.597	13.747	163.850	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	692.777	124.412	409.752	568.365	700.579	86.006	86.006	-	614.573	611.559	3.014	700.579	86.006	614.573	
B.1	Vốn ngân sách trung ương	521.647	111.895	409.752	409.752	475.089	74.404	74.404	-	400.685	399.345	1.340	475.089	74.404	400.685	
B.2	Vốn ngân sách địa phương	171.130	12.517	-	158.613	225.489	11.601	11.601	-	213.888	212.214	1.674	225.489	11.601	213.888	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	226.728	114.188	99.554	112.540	123.118	31.409	31.409	-	91.709	87.676	4.033	123.118	31.409	91.709	
C.1	Vốn ngân sách trung ương	206.222	106.668	99.554	99.554	112.811	29.150	29.150	-	83.661	79.628	4.033	112.811	29.150	83.661	
C.2	Vốn ngân sách địa phương	20.506	7.520	-	12.986	10.307	2.259	2.259	-	8.048	8.048	-	10.307	2.259	8.048	

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến thời điểm báo cáo)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG SỐ	1.286.495	442.471	748.409	844.024	883.370	68,66%
	Vốn ngân sách trung ương	1.157.667	409.258	748.409	748.409	783.761	67,70%
	Vốn ngân sách địa phương	128.828	33.213	0	95.615	99.609	77,32%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã số 0510)	663.411	247.033	364.520	416.378	454.902	68,57%
	Vốn ngân sách trung ương	597.964	233.444	364.520	364.520	407.772	68,19%
	Vốn ngân sách địa phương	65.447	13.589		51.858	47.130	72,01%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số 0490)	165.738	46.604	104.553	119.134	131.206	79,16%
	Vốn ngân sách trung ương	141.747	37.194	104.553	104.553	103.285	72,87%
	Vốn ngân sách địa phương	23.991	9.410		14.581	27.921	116,38%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Mã số 0470)	457.346	148.834	279.336	308.512	297.262	65,00%
	Vốn ngân sách trung ương	417.956	138.620	279.336	279.336	272.704	65,25%
	Vốn ngân sách địa phương	39.390	10.214		29.176	24.558	62,35%

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn.